

PHỤ LỤC 01
TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP CHO CBCC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2025 của Chủ tịch UBND xã Phước Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí điều chỉnh tăng	Trong đó:		Tổng kinh phí điều chỉnh giảm	Trong đó:		Chênh lệch nhu cầu và điều chỉnh tăng, giảm	Ngân sách điều chỉnh		Ghi chú
			Nhu cầu tăng do bổ sung lương và các khoản phụ cấp	Nhu cầu tăng biên chế, luân chuyển		Giảm do chuyển công tác - Nghi hưu - Nghi việc	Giảm do nghỉ chế độ thai sản		Thu hồi kinh phí vào ngân sách xã	Bổ sung kinh phí từ ngân sách xã	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=3-6	10	11	12
TỔNG CỘNG		55.227.842	55.227.842	0	17.550.000	17.550.000	0	37.677.842	13.338.000	51.015.842	
1	Văn phòng Đăng ủy, Mã QHNS 1161394, Chương 819-340-351	36.273.842	36.273.842		3.510.000	3.510.000		32.763.842		32.763.842	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mã QHNS 1155028, Chương 820-340-361	702.000	702.000		8.424.000	8.424.000		(7.722.000)	7.722.000		
3	Văn phòng HĐND và UBND, Mã QHNS 1156368, Chương 830-340-341	18.252.000	18.252.000		-			18.252.000		18.252.000	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội, Mã QHNS 62604, Chương 830-340-341	-			5.616.000	5.616.000		(5.616.000)	5.616.000		

Bảng chữ: ba mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi hai đồng.

PHỤ LỤC 02

**BỔ SUNG KINH PHÍ PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ, PHỤ CẤP VĂN THƯ, BỒI DƯỠNG PHỤ CẤP CẤP ỦY,
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2025 của Chủ tịch UBND xã Phước Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Trong đó										Thời điểm được bổ sung kinh phí	Số tháng được tính bổ sung kinh phí	Tổng cộng	Ghi chú
			Hệ số lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp tăng theo hệ số lương và TNVK								Các khoản đóng góp				
				PC chức vụ	PC TNVK	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC TN nghề (ủy ban kiểm tra)	PC Ưu đãi	PC loại xã	PC khác (bồi dưỡng phục vụ cấp ủy)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=(3+4+6 +9)*20.5%	14	15	16=(3+13) *2,34trđ*15	17
TỔNG CỘNG		3,88						1,63			3,05	0,33			55.227.842	
I	Văn phòng Đảng ủy	1,63						1,63			0,80	0,33			36.273.842	
1	Nguyễn Thanh Hà	1,78						1,63			0,15	0,33	01/7/2025- 31/12/2025	6	29.604.842	
2	Nguyễn Ngọc Quý	0,15									0,15		01/7/2025- 30/8/2025	2	702.000	
3	Phan Thanh Hà	0,15									0,15		01/7/2025- 30/9/2025	3	1.053.000	
4	Mai Thị Hồng Phiêm	0,35									0,35		01/7/2025- 31/12/2025	6	4.914.000	Bồi dưỡng phụ vụ cấp ủy 0,15 + PC văn thư 0,2
II	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	0,15									0,15				702.000	
1	Nguyễn Thị Ánh Hồng	0,15									0,15		01/7/2025- 30/8/2025	2	702.000	
			Trong đó													

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp tăng theo hệ số lương và TNVK								Các khoản đóng góp	Thời điểm được bổ sung kinh phí	Số tháng được tính bổ sung kinh phí	Tổng cộng	Ghi chú
				PC chức vụ	PC TNVK	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC TN nghề (ủy ban kiểm tra)	PC Ưu đãi	PC loại xã	PC khác (bồi dưỡng phục vụ cấp ủy)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$13=(3+4+6+9)*20,5\%$	14	15	$16=(3+13)*2,34trđ*15$	17
III	Văn phòng HĐND VÀ UBND	2,10									2,10				18.252.000	
1	Lê Mạnh Cường	0,30									0,30		01/10/2025- 31/12/2025	3	2.106.000	
2	Đặng Ngọc Chương	0,30									0,30		01/9/2025- 31/12/2025	4	2.808.000	
3	Nguyễn Hoài Phương	0,30									0,30		01/9/2025- 31/12/2025	4	2.808.000	
4	Ngô Hữu Quyết	0,30									0,30		01/9/2025- 31/12/2025	4	2.808.000	
5	Nguyễn Tiến Dũng	0,30									0,30		01/10/2025- 31/12/2025	3	2.106.000	
6	Nguyễn Văn Soạn	0,30									0,30		01/9/2025- 31/12/2025	4	2.808.000	
7	Nguyễn Trần Tấn Danh	0,30									0,30		01/9/2025- 31/12/2025	4	2.808.000	

PHỤ LỤC 03

ĐIỀU CHỈNH GIẢM KINH PHÍ PHỤ CẤP ĐẲNG ỦY VIÊN, ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ
(ĐỐI VỚI CBCC NGHỈ VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH 178/2024/NĐ-CP TỪ NGÀY 01/9/2025)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2025 của Chủ tịch UBND xã Phước Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Trong đó										Thời điểm chỉnh giảm kinh phí	Số tháng được tính điều chỉnh giảm kinh phí	Tổng cộng	Ghi chú
			Hệ số lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp tăng theo hệ số lương và TNVK								Các khoản đóng góp				
				PC chức vụ	PC TNVK	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC TN nghề	PC Ưu đãi	PC loại xã	PC khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=(3+4+6 +9)*20.5%	14	15	16=(3+13) *2,34trđ*15	17
TỔNG CỘNG		2,10									2,10				17.550.000	
I	Văn phòng Đảng ủy	0,60									0,60				3.510.000	
1	Lê Mạnh Cường	0,30									0,30		01/10/2025- 31/12/2025	3	2.106.000	PC ĐBHĐND
		0,30									0,30		01/9/2025- 30/9/2025	2	1.404.000	PC ĐUV
II	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	0,90									0,90				8.424.000	
1	Đặng Ngọc Chương	0,30									0,30		01/9/2025- 31/12/2025	4	2.808.000	PC ĐBHĐND
2	Nguyễn Hoài Phương	0,30									0,30		01/9/2025- 31/12/2025	4	2.808.000	PC ĐBHĐND
3	Ngô Hữu Quyết	0,30									0,30		01/9/2025- 31/12/2025	4	2.808.000	PC ĐBHĐND
III	Phòng Văn hóa - Xã hội	0,60									0,60				5.616.000	
1	Nguyễn Văn Soạn	0,30									0,30		01/9/2025- 31/12/2025	4	2.808.000	PC ĐBHĐND
2	Nguyễn Trần Tấn Danh	0,30									0,30		01/9/2025- 31/12/2025	4	2.808.000	PC ĐBHĐND